

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026  
Hanoi, July 30 2026

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**  
**REPORT ON**  
**CORPORATE GOVERNANCE FOR FIRST 6 MONTHS OF 2026**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *The Ha Noi Stock Exchange*.

- Tên công ty/ Name of company: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO/ VIWACO JOINT STOCK COMPANY**
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address of headoffice: Tầng 1, nhà 17T7 Khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội/ *1st Floor, Building 17 – T7 Trung Hoa – Nhan Chinh Urban Area, Yen Hoa Ward, Hanoi.*
- Điện thoại/ Telephone: 024.62511520, 024.62511523 Email: [info@viwaco.com](mailto:info@viwaco.com)
- Website: [viwaco.vn](http://viwaco.vn)
- Vốn điều lệ/Charter capital: 479.999.950.000 đồng/ VND 479,999,950,000
- Mã chứng khoán/ Stock symbol: VAV
- Mô hình quản trị công ty/ Governance model: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc. /*General Meeting of Shareholders, Board of Directors, Board of Supervisors, and General Director*
- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ/ *The implementation of internal audit*: Chưa thực hiện/ *Not yet implemented*

**I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/ Activities of the General Meeting of Shareholders**

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/ *Information on meetings, resolutions and decisions of the General Meeting of Shareholders (including the resolutions of the General Meeting of Shareholders approved in the form of written comments)*:

| TT/No. | Số Nghị quyết/<br>Resolution/Decision<br>No. | Ngày/ Date                      | Nội dung/ Content                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------|----------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1      | 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ                             | 24/4/2026/<br>April 24,<br>2026 | <ol style="list-style-type: none"><li>Thông qua Báo cáo của Ban điều hành Công ty về kết quả SXKD năm 2025; Kế hoạch SXKD năm 2026/ <i>Approval the Company's Executive Board Report on the business performance results for 2025; and the business plan for 2026.</i></li><li>Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán/ <i>Approval the Company's audited financial statements for 2025.</i></li><li>Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2025 của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị, phương hướng nhiệm vụ năm 2026/ <i>Approval the 2025 activity reports of the Board of Directors and</i></li></ol> |

|  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|--|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  | <p>each member of the Board of Directors, the direction and tasks for 2026 were outlined</p> <p>4. Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát Công ty năm 2025/ Approval the Company's Supervisory Board Report for 2025</p> <p>5. Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét Báo cáo Tài chính của Công ty năm 2026./ Approval the selection of an independent auditing firm to conduct an audit and review of the Company's Financial Statements for the year 2026.</p> <p>6. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty/ Approval the Company's 2025 after-tax profit distribution plan.</p> <p>7. Thông qua Phương án chi trả tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát năm 2025 và kế hoạch tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát Công ty năm 2026/ Approval of the Salary and Remuneration Payment Plan for the Board of Directors and Supervisory Board in 2025 and the Salary and Remuneration Plan for the Board of Directors and Supervisory Board of the Company in 2026.</p> <p>8. Thông qua chủ trương giao dịch với Tổng Công ty CP Vinaconex và/hoặc các công ty thành viên trong cùng Tập đoàn kinh tế/ Nhóm Vinaconex trong năm 2026./ Approval the policy of conducting transactions with Vinaconex Corporation and/or its member companies within the same economic group /Vinaconex Group in 2026.</p> <p>9. Thông qua chủ trương giao dịch với Công ty CP Đầu tư nước sạch sông Đà trong năm 2026./ Approval the policy of conducting transactions with Song Da Clean Water Investment Joint Stock Company in 2026</p> <p>10. Thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT của Công ty nhiệm kỳ 2025-2030. Approval the Company's audited financial statements for 2025/ Approval the dismissal and election of new members to the Company 's Board of Directors for the 2025-2030 term</p> |
|--|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## II. Hội đồng quản trị (năm 2026)/ Board of Directors (For year 2026)

### 1. Thành viên Hội đồng quản trị/ Members of the Board of Directors:

| STT/<br>No. | Thành viên HĐQT/ Board<br>of Directors' members | Chức vụ/<br>Position | Ngày bắt đầu/không<br>còn là thành viên<br>HĐQT/ The date<br>becoming/ceasing to<br>be the member of the<br>Board of Directors |                                                | Số buổi<br>họp<br>tham<br>dự/<br>Number<br>of<br>meeting<br>s<br>attende<br>d by<br>Board<br>of<br>Director<br>s | Tỷ lệ<br>tham<br>dự/<br>Attend<br>ance<br>rate | Lý do<br>không<br>tham<br>dự/<br>Reason<br>s for<br>absenc<br>e |
|-------------|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|             |                                                 |                      | Ngày bổ<br>nhiệm/<br>Date of<br>appointm<br>ent                                                                                | Ngày<br>miễn<br>nhiệm/<br>Date of<br>dismissal |                                                                                                                  |                                                |                                                                 |

|   |                                                 |                                                                                                 |                               |                               |       |      |                                                                                    |
|---|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------|------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Ông Dương Văn Mậu<br><i>Mr. Duong Van Mau</i>   | Chủ tịch<br>HĐQT/<br><i>Chairman of the Board of Directors</i>                                  | 27/3/2025<br>/ March 27, 2025 | 24/4/2026<br>/ April 24, 2026 | 0     | 0%   | ĐHĐCĐ<br>Miễn<br>nhiệm/<br>General<br>Meeting<br>of<br>Shareholders -<br>Dismissal |
| 2 | Ông Nguyễn Hữu Tới<br><i>Mr. Nguyen Huu Toi</i> | Thành viên<br>HĐQT –<br>TGD/<br><i>Member of the Board of Directors - General Director</i>      | 27/3/2025<br>/ March 27, 2025 | 24/4/2026<br>/ April 24, 2026 | 0     | 0%   | ĐHĐCĐ<br>Miễn<br>nhiệm/<br>General<br>Meeting<br>of<br>Shareholders -<br>Dismissal |
| 3 | Ông Lữ Chí Linh<br><i>Mr. Lu Chi Linh</i>       | Thành viên<br>HĐQT<br>không điều<br>hành/ <i>Non-executive member of the Board of Directors</i> | 27/3/2025<br>/ March 27, 2025 |                               | 02/02 | 100% |                                                                                    |
| 4 | Ông Nguyễn Hải Đăng/Mr.<br>Nguyen Hai Dang      | Chủ tịch<br>HĐQT/<br><i>Chairman of the Board of Directors</i>                                  | 24/4/2026<br>/ April 24, 2026 |                               | 02/02 | 100% |                                                                                    |
| 5 | Ông Lê Văn Huy/<br>Mr. Le Van Huy               | Thành viên<br>HĐQT<br>không điều<br>hành/ <i>Non-executive member of the Board of Directors</i> | 24/4/2026<br>/ April 24, 2026 |                               | 02/02 | 100% |                                                                                    |

2. Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị (HĐQT) đối với BGĐ Công ty/ *Supervising the Board of Management by the Board of Directors*

- Hội đồng quản trị đã thực hiện giám sát Ban Giám đốc Công ty trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo phù hợp với các quy định của Pháp luật, tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của Công ty nhưng không làm ảnh hưởng đến tính chủ động, sáng tạo của Ban điều hành/ *The Board of Directors has supervised the Board of Management in managing the Company's business operations in accordance with legal regulations, the Company's Charter, and internal management rules, while still ensuring the autonomy and creativity of the Board of Management are not affected;*
- Các thành viên HĐQT thường xuyên trao đổi thông tin, tham vấn các vấn đề quan trọng trong việc điều hành hoạt động của công ty qua điện thoại hoặc trực tiếp với Tổng Giám đốc ngoài các cuộc họp/ *Members of the Board of Directors regularly exchange information and consult on important management issues with the General Director via phone or in person outside of official meetings;*

3. Việc giám sát của Hội đồng quản trị với Tổng giám đốc cũng được thực hiện qua báo cáo hoạt động của Tổng giám đốc gửi các thành viên HĐQT tại các phiên họp Hội đồng quản trị hoặc Phiếu xin ý kiến/*The Board of Directors' supervision of the General Director is also carried out through the activity reports submitted by the General Director to the members of the Board of Directors during Board meetings or through Opinion Request Forms.*
4. Hoạt động của các Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/ *Activities of the Board of Directors' subcommittees:*
  - Hội đồng quản trị không có các Tiểu ban/ *The Board of Directors does not have any sub-committees.*
5. Các Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị (6 tháng đầu năm 2026)/ *Resolutions/Decisions of the Board of Directors (first 6 months of year 2026)*

| <b>Số Nghị quyết/<br/>Quyết định/<br/>Resolution/Decision No</b> | <b>Ngày/ Date</b>                | <b>Nội dung/ Content</b>                                                                                                                                                                                           | <b>Tỷ lệ<br/>thông<br/>qua/<br/>Approval rate</b> |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 01/NQ-VIWACO-HĐQT                                                | 09/03/2026/<br>March 9,<br>2026  | Tổ chức ĐHĐCĐ thường niên/ Organize the annual general meeting of shareholders.                                                                                                                                    | 100%                                              |
| 02/NQ-VIWACO-HĐQT                                                | 24/04/2026/<br>April 24,<br>2026 | Miễn nhiệm, bầu chức danh CT HĐQT, miễn nhiệm, bổ nhiệm chức danh TGD Công ty/ Dismissal and election of the Chairman of the Board of Directors; dismissal and appointment of the General Director of the Company. | 100%                                              |
| 647/QĐ-VIWACO-HĐQT                                               | 24/04/2026/<br>April 24,<br>2026 | Miễn nhiệm chức danh CT HĐQT đối với ông Dương Văn Mậu/ Mr. Duong Van Mau is dismissed from his position as Chairman of the Board of Directors.                                                                    | 100%                                              |
| 648/QĐ-VIWACO-HĐQT                                               | 24/04/2026/<br>April 24,<br>2026 | Miễn nhiệm chức danh TGD đối với ông Nguyễn Hữu Tới/ Mr. Nguyen Huu Toi has been relieved of his duties as General Director.                                                                                       | 100%                                              |
| 649/QĐ-VIWACO-HĐQT                                               | 24/04/2026/<br>April 24,<br>2026 | Bầu chức danh CT HĐQT đối với ông Nguyễn Hải Đăng/ Election of Mr. Nguyen Hai Dang to the position of Chairman of the Board of Directors.                                                                          | 100%                                              |
| 650/QĐ-VIWACO-HĐQT                                               | 24/04/2026/<br>April 24,<br>2026 | Bầu chức danh TGD đối với ông Đỗ Xuân Tiến/ Election of Mr. Do Xuan Tien for the position of General Director                                                                                                      | 100%                                              |
| 03/NQ-VIWACO-HĐQT                                                | 07/05/2026<br>May 7,<br>2026     | Trả cổ tức năm 2025 bằng tiền/ Cash dividend payment for 2025                                                                                                                                                      | 100%                                              |

### III. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

#### 1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/ Information about members of Board of Supervisors (SOB)

| TT/<br>No. | Thành viên BKS/ Members of<br>Board of Supervisors       | Chức vụ/<br>Position                                        | Ngày bắt đầu<br>là thành viên<br>Ban kiểm<br>soát/ The<br>date<br>becoming to<br>be the<br>member of<br>the Board of<br>Supervisors | Trình độ<br>chuyên môn/<br>Qualification                                                                      |
|------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang/<br>Ms. Nguyen Thi Quynh Trang | Trưởng BKS/<br>Head of the<br>Board of<br>Supervisors       | 27/3/2025/<br>March 27,<br>2025                                                                                                     | Cử nhân Kinh tế ngành<br>Tài chính – Ngân hàng/<br>Bachelor of<br>Economics, majoring in<br>Finance – Banking |
| 2          | Bà Trần Thị Kim Oanh/<br>Ms. Tran Thi Kim Oanh           | Thành viên BKS/<br>Member of the<br>Board of<br>Supervisors | 27/3/2025/<br>March 27,<br>2025                                                                                                     | Cử nhân Kinh tế ngành<br>Kế toán/ Bachelor of<br>Economics, majoring in<br>Accounting                         |
| 3          | Ông Phạm Thanh Bình/<br>Mr. Pham Thanh Binh              | Thành viên BKS/<br>Member of the<br>Board of<br>Supervisors | 27/3/2025/<br>March 27,<br>2025                                                                                                     | Cử nhân ngành Kế<br>toán – Kiểm toán/<br>Bachelor of Accounting<br>– Auditing                                 |

#### 2. Cuộc họp của BKS/ Meetings of Board of Supervisors

| TT/<br>No. | Thành viên BKS/ Members of<br>Board of Supervisors       | Số buổi họp<br>BKS tham dự/<br>Number of<br>meetings<br>attended | Tỷ lệ tham<br>dự họp/<br>Attendance<br>rate | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết/<br>Voting<br>rate | Lý do không<br>tham dự họp/<br>Reasons for<br>absence |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1          | Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang/<br>Ms. Nguyen Thi Quynh Trang | 1/1                                                              | 100%                                        | 100%                                      |                                                       |
| 2          | Bà Trần Thị Kim Oanh/<br>Ms. Tran Thi Kim Oanh           | 1/1                                                              | 100%                                        | 100%                                      |                                                       |
| 3          | Ông Phạm Thanh Bình/<br>Mr. Pham Thanh Binh              | 1/1                                                              | 100%                                        | 100%                                      |                                                       |

Ngoài 01 cuộc họp định kỳ nêu trên, các thành viên Ban Kiểm soát thường xuyên trao đổi, thống nhất, quyết định các nội dung, công việc thuộc nhiệm vụ được giao theo quy định./ In addition to the regular meetings mentioned above, the members of the Supervisory Board regularly communicated, discussed, reached consensus, and made decisions on matters and tasks within their assigned responsibilities in accordance with regulations

#### 3. Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát đối với HĐQT, Ban Giám đốc và cổ đông/ Supervising Board of Directors, Board of Management and shareholders by Board of Supervisors

- Trong 6 tháng đầu năm 2026, Ban Kiểm soát đã có sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban giám đốc trong công tác điều hành, giám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính và việc tuân thủ quy định của Pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Qua kết quả giám sát nửa đầu năm 2026, Ban Kiểm soát ghi nhận hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc đã chấp hành các quy định, ban hành các Nghị quyết, Quyết định để định hướng, chỉ đạo kịp thời hoạt động của toàn hệ thống; Ban Điều hành đã tổ chức triển khai nhiệm vụ, kế hoạch theo nội dung định hướng, yêu cầu tại các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT./ In first six months of 2026, the Supervisory Board closely coordinated with the Board of Directors and the Management Board in the administration and supervision of the Company's production and business activities, financial situation, and compliance with the provisions of law as well

as the Company's Charter on organization and operation. Based on the supervision results for 2025, the Supervisory Board acknowledged that the Board of Directors and the Management Board complied with regulations and issued Resolutions and Decisions to provide timely orientation and direction for the operations of the entire system. The Board of Management duly organized and implemented tasks and plans in accordance with the orientations and requirements set forth in the Resolutions and Decisions of the Board of Directors.

- Về phía Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các phòng ban chức năng đã cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát; tạo điều kiện để Ban Kiểm soát thực hiện quyền và nhiệm vụ theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty./ *The Board of Directors, the Management Board, and functional departments provided the Supervisory Board with full and timely information and documents regarding the Company's management, administration, and business operations as requested, thereby facilitating the Supervisory Board in exercising its rights and performing its duties in accordance with the provisions of law and the Company's Charter.*

- Về quan hệ với cổ đông: Trong nửa đầu năm 2026, không có văn bản nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông gửi về Ban Kiểm soát để yêu cầu kiểm tra các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các mặt hoạt động của Công ty./ *Regarding relations with shareholders: In first six months of 2026, the Supervisory Board did not receive any written requests from shareholders or groups of shareholders requesting the inspection or review of matters related to the management and administration of the Board of Directors, the Management Board, or the Company's operational activities.*

#### **4. Sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát đối với hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/ *The coordination among the Board of Supervisors, Board of Directors, the Board of Management and other managers***

- HĐQT và Ban giám đốc đã hợp tác, cung cấp thông tin tài liệu và tạo điều kiện thuận lợi để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình. Ban Kiểm soát đã tiến hành kiểm tra và soát các văn bản quản lý nội bộ đã ban hành đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình phát triển của Công ty/ *The Board of Directors (BOD) and the Board of Management have cooperated by providing information, documents, and facilitating the Supervisory Board in performing its duties. The Supervisory Board has conducted inspections and reviews of the internal management documents issued to ensure compliance with legal regulations and alignment with the Company's development status.*

- Kiểm tra các nghị quyết, quyết định của HĐQT đảm bảo tính phù hợp về thẩm quyền ra quyết định. Tham gia đóng góp ý kiến và thực hiện vai trò kiểm soát toàn diện (kiểm tra, giám sát trước, trong và sau hoạt động), nhận diện và kiểm soát các rủi ro tiềm ẩn trong nội bộ hoặc ngoài Công ty/ *Reviewed the resolutions and decisions of the BOD to ensure their appropriateness within the authorized decision-making scope. Participated in providing opinions and performed comprehensive oversight (inspection and supervision before, during, and after activities), identifying and controlling potential risks both inside and outside the Company.*

- Kiểm soát việc quản lý và sử dụng vốn nhằm bảo toàn và phát triển của Công ty/ *Monitored the management and utilization of capital to ensure the preservation and growth of the Company's assets*

#### **5. Hoạt động khác của BKS (nếu có)/ *Other activities of the Board of Supervisors (if any): Không có/ None***

#### IV. Ban Điều hành/ Board of Management

| TT/No. | Thành viên Ban Điều hành/ Members of Board of Management   | Ngày sinh/ Date of birth         | Trình độ chuyên môn/ Qualification                                                           | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành/ Date of appointment / dismissal of members of the Board of Management / |
|--------|------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1      | Ông Nguyễn Hữu Tới -TGD<br>Mr. Nguyen Huu Toi – CEO        | 2/3/1959/<br>March 2, 1959       | Kỹ sư kinh tế Xây dựng/<br>Construction Economics Engineer                                   | Miễn nhiệm<br>24/04/2026<br>Dismissal on April 24, 2026                                                                     |
| 2      | Ông Cao Hải Tháp - PTGD<br>Mr. Cao Hai Thap – Deputy CEO   | 18/10/1979/<br>October 18, 1979  | Ths QL Đô thị và Công trình/<br>Master of Urban Management and Construction                  | Bổ nhiệm lại<br>18/11/2025<br>Reappointment 18/11/2025                                                                      |
| 3      | Ông Đinh Hữu Cảnh - PTGD<br>Mr. Dinh Huu Canh -Deputy CEO  | 12/02/1959/<br>February 12, 1959 | Kỹ sư cơ khí/ Mechanical Engineer                                                            | Bổ nhiệm lại<br>3/5/2024<br>Reappointment 3/5/2024                                                                          |
| 4      | Ông Đinh Hoàng Lân -PTGD<br>Mr. Dinh Hoang Lan -Deputy CEO | 15/11/1973/<br>November 15, 1973 | Kỹ sư cơ khí chế tạo máy/<br>Mechanical Engineering Designer                                 | Nghỉ hưu<br>10/3/2026<br>Retirement date: March 10, 2026                                                                    |
| 5      | Ông Đỗ Xuân Tiến - TGD<br>Mr. Do Xuan Tien - CEO           | 25/5/1977/ May 25, 1977          | Cử nhân QTKD/Kỹ sư CNTT/ Bachelor of Business Administration/Information Technology Engineer | Bổ nhiệm<br>24/4/2026<br>Appointed April 24, 2026                                                                           |

#### V. Kế toán trưởng/ Chief Accountant

| TT/No. | Họ và tên/ Name                           | Ngày sinh/ Date of birth         | Trình độ chuyên môn/ Qualification                                 | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm / Date of appointment / dismissal   |
|--------|-------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1      | Ông Trần Mạnh Hùng/<br>Mr. Tran Manh Hung | 28/11/1964/<br>November 28, 1964 | Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán/ Bachelor of Economics in Accounting | Bổ nhiệm lại<br>18/01/2024/<br>Reappointment January 18, 2024 |

#### VI. Đào tạo về quản trị công ty/ Training courses on corporate governance

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty/ Training courses on corporate governance were involved by members of Board of Directors, the Board of Supervisors, General Director, other managers and secretaries in accordance with regulations on corporate governance: Không có/ None.

**VII. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng và giao dịch của người có liên quan của Công ty với chính Công ty/ The list of affiliated persons of the public company and transactions of affiliated persons of the Company**

1. Danh sách về người có liên quan của công ty/ The list of affiliated persons of the Company : : Như gửi kèm báo cáo này/As attached to this report .

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons: Như gửi kèm báo cáo này/As attached to this report

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty đại chúng, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát /Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power. Không có/None.

**4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác/ Transactions between the Company and other objects**

4.1. Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/ Transactions between the Company and the company that its members of Board of Management, the Board of Supervisors, General Director have been founding members or members of Board of Directors, or CEOs in three (03) latest years (calculated at the time of reporting): Không có/ None.

4.2. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành là thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc điều hành/ Transactions between the Company and the company that its affiliated persons with members of Board of Directors, Board of Supervisors, General Director and other managers as a member of Board of Directors, General Director. Không có/ None.

4.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành/ Other transactions of the Company (if any) may bring material or non- material benefits for members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, General Director and other managers: Không có/ None.

**VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ/ Share transactions of internal persons and their affiliated persons**

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/ The list of internal persons and their affiliated persons (Như gửi kèm báo cáo này/As attached to this report).

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty niêm yết/ Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Listed company: không có/none

**IX. Các vấn đề cần lưu ý khác/ Other significant issues: Không/None.**

TM. CÔNG TY/ ON BEHALF OF THE COMPANY



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Hải Đăng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO (VAV)**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 — PHỤ LỤC VỀ NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

**VII. DANH SÁCH VỀ NCLQ CỦA CÔNG TY (2026) VÀ GIAO DỊCH CỦA NCLQ CỦA CÔNG TY VỚI CHÍNH CÔNG TY**

*VII. THE LIST OF AFFILIATED PERSONS OF THE PUBLIC COMPANY (YEAR 2026) AND TRANSACTIONS OF AFFILIATED PERSONS OF THE COMPANY*

**1. Danh sách về NCLQ của Công ty / The list of affiliated persons of the Company**

| STT | Tên tổ chức/cá nhân                                      | Tài khoản GDCK (nếu có)             | Chức vụ tại công ty (nếu có)     | Số Giấy NSH*                 | Ngày cấp giấy NSH | Nơi cấp           | Địa chỉ trụ sở chính/ liên hệ                                         | Bắt đầu là NCLQ                       | Không còn là NCLQ                   | Lý do   | Mối quan hệ đối với Công ty                                    |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------|
| No. | Name of organization/individual                          | Securities trading account (if any) | Position at the Company (if any) | ID/Business registration No. | Date of issuance  | Place of issuance | Address                                                               | Time of starting as affiliated person | Time of ending as affiliated person | Reasons | Relationship with the Company                                  |
| 1   | 2                                                        | 3                                   | 4                                | 5                            | 6                 | 7                 | 8                                                                     | 9                                     | 10                                  | 11      | 12                                                             |
| 1   | Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam |                                     |                                  | 0100105616                   |                   |                   | Tòa nhà VINACONEX, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội                        | 2026                                  |                                     |         | Công ty mẹ nắm giữ 51% số cổ phần có quyền biểu quyết          |
|     | Vietnam Construction and import-export Jsc.              |                                     |                                  |                              |                   |                   | VINACONEX Building, 34 Lang Ha, Dong Da, Hanoi                        | 2026                                  |                                     |         | Parent company owning 51% of charter capital                   |
| 2   | Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội             |                                     |                                  | 0100106225                   |                   |                   | 44 đường Yên Phụ, Ba Đình, Hà Nội                                     | 2026                                  |                                     |         | Cổ đông lớn nắm giữ trên 10% số cổ phần có quyền biểu quyết/   |
|     | Ha Noi Water Company Limited                             |                                     |                                  |                              |                   |                   | 44 đường Yên Phụ, Ba Đình, Hà Nội                                     | 2026                                  |                                     |         | A major shareholder holding more than 10% of the voting shares |
| 3   | Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà                 |                                     |                                  | 5400310164                   |                   |                   | Xóm Vặt Lại - Xã Thịnh Minh - Tỉnh Phú Thọ                            | 2026                                  |                                     |         | Cổ đông lớn nắm giữ trên 10% số cổ phần có quyền biểu quyết/   |
|     | Song Da Water Investment Joint Stock Company             |                                     |                                  |                              |                   |                   | Vat Lai Hamlet - Thịnh Minh Commune - Phu Tho Province                | 2026                                  |                                     |         | A major shareholder holding more than 10% of the voting shares |
| 4   | Công ty TNHH VINACONEX Xây dựng                          |                                     |                                  | 0107926315                   |                   |                   | Tòa nhà VINACONEX, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội                        | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn                                |
|     | VINACONEX Construction Company Limited                   |                                     |                                  |                              |                   |                   | VINACONEX Building, 34 Lang Ha, Dong Da, Hanoi                        | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group                          |
| 5   | Công ty TNHH VINACONEX Đầu tư                            |                                     |                                  | 010804867                    |                   |                   | Tòa nhà VINACONEX, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội                        | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn                                |
|     | VINACONEX Invest Company Limited                         |                                     |                                  |                              |                   |                   | VINACONEX Building, 34 Lang Ha, Dong Da, Hanoi                        | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group                          |
| 6   | Công ty CP Xây dựng số 17 VINACONEX                      |                                     |                                  | 4200546315                   |                   |                   | 184 Lê Hồng Phong, Phường Phước Tân, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa    | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn                                |
|     | VINACONEX Construction Joint Stock Company No. 17        |                                     |                                  |                              |                   |                   | 184 Le Hong Phong, Phuoc Tan Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group                          |
| 7   | Công ty CP VINACONEX 25                                  |                                     |                                  | 4000378261                   |                   |                   | 89A Phan Đăng Lưu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng                         | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn                                |

| STT | Tên tổ chức/cá nhân                                                   | Tài khoản GDCK (nếu có)             | Chức vụ tại công ty (nếu có)     | Số Giấy NSH*                 | Ngày cấp giấy NSH | Nơi cấp           | Địa chỉ trụ sở chính/ liên hệ                                                 | Bắt đầu là NCLQ                       | Không còn là NCLQ                   | Lý do   | Mối quan hệ đối với Công ty           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------------------------------------|
| No. | Name of organization/individual                                       | Securities trading account (if any) | Position at the Company (if any) | ID/Business registration No. | Date of issuance  | Place of issuance | Address                                                                       | Time of starting as affiliated person | Time of ending as affiliated person | Reasons | Relationship with the Company         |
| 1   | 2                                                                     | 3                                   | 4                                | 5                            | 6                 | 7                 | 8                                                                             | 9                                     | 10                                  | 11      | 12                                    |
|     | VINACONEX 25 Joint Stock Company                                      |                                     |                                  |                              |                   |                   | 89A Phan Dang Luu, Hai Chau District, Da Nang City                            | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 8   | Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Bohemia Hà Nội                          |                                     |                                  | 0100112927                   | 26/5/1998         |                   | Số 25 Nguyễn Huy Tường, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam                | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | Bohemia crystal hanoi company ltd                                     |                                     |                                  |                              |                   |                   | No. 25 Nguyen Huy Tuong Street, Thanh Xuan Ward, Hanoi City, Vietnam          | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 9   | Công ty CP Bất động sản Vinaconex/                                    |                                     |                                  | 0102343581                   | 18/6/2007         |                   | Tòa nhà VINACONEX, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội                                | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | Vinaconex Real Estate Joint Stock Company                             |                                     |                                  |                              |                   |                   | VINACONEX Building, 34 Lang Ha, Dong Da, Hanoi                                | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 10  | Công ty CP Xây dựng số 1/ Construction Joint Stock Company No, 1      |                                     |                                  | 0102343581                   | 18/6/2007         |                   | D9, Khuất Duy Tiến, Hà Nội                                                    | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | Công ty CP Xây dựng số 1/ Construction Joint Stock Company No, 1      |                                     |                                  |                              |                   |                   | D9, Khuat Duy Tien, Hanoi                                                     | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 11  | Công ty CP VINACONEX Dung Quất                                        |                                     |                                  | 4300486846                   |                   |                   | Thôn Tân An, Xã Bình Trị, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi                     | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | VINACONEX Dung Quat Joint Stock Company                               |                                     |                                  |                              |                   |                   | Tan An Village, Binh Tri Commune, Binh Son District, Quang Ngai Province      | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 12  | Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2                       |                                     |                                  | 5300215527                   |                   |                   | Số 64B, Đường Phan Đình Phùng, Phường Lào Cai, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai      | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | Northern Electricity Investment and Development Joint Stock Company 2 |                                     |                                  |                              |                   |                   | No. 64B, Phan Dinh Phung Street, Lao Cai Ward, Lao Cai City, Lao Cai Province | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 13  | Công ty CP VINACONEX Sài Gòn                                          |                                     |                                  | 0303156197                   |                   |                   | 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM                        | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | VINACONEX Sai Gon Joint Stock Company                                 |                                     |                                  |                              |                   |                   | 47 Dien Bien Phu Street, Da Kao Ward, District 1, City. HCM                   | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 14  | Công ty CP BOO Nước sạch Sapa                                         |                                     |                                  | 5300773017                   |                   |                   | 64B đường Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai          | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | Sapa Clean Water BOO Joint Stock Company                              |                                     |                                  |                              |                   |                   | 64B Phan Dinh Phung Street, Pho Moi Ward, Lao Cai City, Lao Cai Province      | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 15  | Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ                                  |                                     |                                  | 0108967145                   |                   |                   | Tòa nhà VINACONEX, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội                                | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | Ly Thai To Education Company Limited                                  |                                     |                                  |                              |                   |                   | VINACONEX Building, 34 Lang Ha, Dong Da, Hanoi                                | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |

| STT | Tên tổ chức/cá nhân                                                                   | Tài khoản GDCK (nếu có)             | Chức vụ tại công ty (nếu có)     | Số Giấy NSH*                                                           | Ngày cấp giấy NSH | Nơi cấp           | Địa chỉ trụ sở chính/ liên hệ                                                 | Bắt đầu là NCLQ                       | Không còn là NCLQ                   | Lý do   | Mối quan hệ đối với Công ty           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------------------------------------|
| No. | Name of organization/individual                                                       | Securities trading account (if any) | Position at the Company (if any) | ID/Business registration No.                                           | Date of issuance  | Place of issuance | Address                                                                       | Time of starting as affiliated person | Time of ending as affiliated person | Reasons | Relationship with the Company         |
| 1   | 2                                                                                     | 3                                   | 4                                | 5                                                                      | 6                 | 7                 | 8                                                                             | 9                                     | 10                                  | 11      | 12                                    |
| 16  | Công ty CP Bách Thiên Lộc                                                             |                                     |                                  | 4300502304                                                             |                   |                   | TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi                                               | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | Bach Thien Loc Joint Stock Company                                                    |                                     |                                  |                                                                        |                   |                   | Quang Ngai City, Quang Ngai Province                                          | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 17  | Công ty Xây dựng số 4                                                                 |                                     |                                  | Không chuyển đổi loại hình DN, không có mã số trên hệ thống đăng ký DN |                   |                   | 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM                        | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | Construction Company No. 4                                                            |                                     |                                  |                                                                        |                   |                   | 47 Dien Bien Phu Street, Da Kao Ward, District 1, HCM City                    | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 18  | Công ty CP Xây dựng 16 VINACONEX                                                      |                                     |                                  | 2900748666                                                             |                   |                   | 3 Lê Hồng Phong, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An                                       | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | VINACONEX Construction Joint Stock Company No. 16                                     |                                     |                                  |                                                                        |                   |                   | 3 Le Hong Phong, Vinh City, Nghe An Province                                  | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 19  | Công ty CP VINACONEX 27                                                               |                                     |                                  | 1400104904                                                             |                   |                   | 10 Nguyễn Văn Tre, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp                     | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | VINACONEX 27 Joint Stock Company                                                      |                                     |                                  |                                                                        |                   |                   | 10 Nguyen Van Tre, Ward 1, City. Cao Lanh, Dong Thap Province                 | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 20  | Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam – CTCP (Viwaseen)/                    |                                     |                                  | 0100105976                                                             | 9/12/2025         | Sở TC Hà Nội      | 52 Quốc Tử Giám, Văn Miếu, Hà Nội                                             | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | Vietnam Water and Environment Investment Corporation – Joint Stock Company (Viwaseen) |                                     |                                  |                                                                        |                   |                   | No. 52 Quoc Tu Giam Street, Van Mieu - Quoc Tu Giam Ward, Hanoi City, Vietnam | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 21  | Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước (Waseco)                                    |                                     |                                  | 0300393538                                                             | 10/5/1998         | Sở KHĐT TPHCM     | 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam                    | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | / Water Supply and Sewerage Construction Investment Joint Stock Company (Waseco)      |                                     |                                  |                                                                        |                   |                   | 10 Pho Quang Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam              | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 22  | Công ty CP Viwaseen 3/                                                                |                                     |                                  | 0102133351                                                             | 9/1/2007          | Sở KHĐT TPHN      | Km 14+500 Quốc lộ 1A, Xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội, Việt Nam                        | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | Viwaseen 3 Joint Stock Company                                                        |                                     |                                  |                                                                        |                   |                   | Km 14+500 National Highway 1A, Ngoc Hoi Commune, Hanoi City, Vietnam          | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 23  | Công ty CP Viwaseen 6/                                                                |                                     |                                  | 0800447284                                                             | 20/3/2008         | Sở KHĐT TPHN      | Số 52 phố Quốc Tử Giám, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, TP Hà Nội, Việt Nam   | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |
|     | Viwaseen 6 Joint Stock Company                                                        |                                     |                                  |                                                                        |                   |                   | No. 52 Quoc Tu Giam Street, Van Mieu - Quoc Tu Giam Ward, Hanoi City, Vietnam | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group |
| 24  | Công ty CP khoan và xây lắp cấp thoát nước (Viwaseen 11)/                             |                                     |                                  | 0304459758                                                             | 24/7/2006         | Sở KHĐT TPHCM     | 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam                    | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn       |

| STT | Tên tổ chức/cá nhân                                                                       | Tài khoản GDCK (nếu có)               | Chức vụ tại công ty (nếu có)     | Số Giấy NSH*                 | Ngày cấp giấy NSH | Nơi cấp           | Địa chỉ trụ sở chính/ liên hệ                                                       | Bắt đầu là NCLQ                       | Không còn là NCLQ                   | Lý do   | Mối quan hệ đối với Công ty                                                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Name of organization/individual                                                           | Securities (trading account (if any)) | Position at the Company (if any) | ID/Business registration No. | Date of issuance  | Place of issuance | Address                                                                             | Time of starting as affiliated person | Time of ending as affiliated person | Reasons | Relationship with the Company                                                      |
| 1   | 2                                                                                         | 3                                     | 4                                | 5                            | 6                 | 7                 | 8                                                                                   | 9                                     | 10                                  | 11      | 12                                                                                 |
|     | Water Drilling and Sewerage                                                               |                                       |                                  |                              |                   |                   | 10 Pho Quang Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam                    | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group                                              |
| 25  | Công ty CP xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước (Viwaseen 14)/                         |                                       |                                  | 3600717644                   | 22/2/2005         |                   | Số 16-17 đường N6, KP Bình Dương, Phường Long Hưng, TP Đồng Nai, Việt Nam           | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn                                                    |
|     | Water Industry Construction and Equipment Manufacturing Joint Stock Company (Viwaseen 14) |                                       |                                  |                              |                   |                   | No. 16-17 N6 Street, Binh Duong Hamlet, Long Hung Ward, Dong Nai City, Vietnam      | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group                                              |
| 26  | Công ty TNHH VINACONEX Capital One                                                        |                                       |                                  | 0110879658                   | 1/11/2024         |                   | Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội                                 | 2026                                  |                                     |         | Công ty con trong cùng tập đoàn                                                    |
|     | VINACONEX Capital Company Limited One                                                     |                                       |                                  |                              |                   |                   | Vinaconex Building, 34 Lang Ha, Dong Da District, Hanoi                             | 2026                                  |                                     |         | Subsidiary within the Vinaconex Group                                              |
| 27  | Công ty TNHH Bê tông nhựa VINACONEX-Tân Lộc                                               |                                       |                                  | 3603824115                   |                   |                   | 46 Đường Số 12A, Khu Phố 5, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh | 2026                                  |                                     |         | Công ty liên kết của Vinaconex (Vinaconex sở hữu từ 10%-<51% VDL)                  |
|     | VINACONEX-Tan Loc Asphalt Concrete Company Limited                                        |                                       |                                  |                              |                   |                   | 46 Street No. 12A, Ward 5, An Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City              | 2026                                  |                                     |         | Vinaconex's Affiliated company (Vinaconex owns from 10% - <51% of charter capital) |
| 28  | Công ty CP Phát triển Thương mại VINACONEX (VCTD)                                         |                                       |                                  | 0102747619                   |                   |                   | 459C Phố Bạch Mai, Phường Trương Đình, Hai Bà Trưng, Hà Nội                         | 2026                                  |                                     |         | Công ty liên kết của Vinaconex (Vinaconex sở hữu từ 10%-<51% VDL)                  |
|     | VINACONEX Trading Development Joint Stock Company (VCTD)                                  |                                       |                                  |                              |                   |                   | 459C Bach Mai Street, Truong Dinh Ward, Hai Ba Trung, Hanoi                         | 2026                                  |                                     |         | Vinaconex's Affiliated company (Vinaconex owns from 10% - <51% of charter capital) |
| 29  | Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam (Vinasinco)                                  |                                       |                                  | 0101407810                   |                   |                   | Số 62 Nguyễn Thị Định, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội                                  | 2026                                  |                                     |         | Công ty liên kết của Vinaconex (Vinaconex sở hữu từ 10%-<51% VDL)                  |
|     | Vietnam Urban Investment and Services Joint Stock Company (Vinasinco)                     |                                       |                                  |                              |                   |                   | No. 62 Nguyen Thi Dinh, Trung Hoa, Cau Giay, Hanoi                                  | 2026                                  |                                     |         | Vinaconex's Affiliated company (Vinaconex owns from 10% - <51% of charter capital) |
| 30  | Công ty CP Xây dựng số 12                                                                 |                                       |                                  | 3600712212                   |                   |                   | Số 57 đường Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội        | 2026                                  |                                     |         | Công ty liên kết của Vinaconex (Vinaconex sở hữu từ 10%-<51% VDL)                  |
|     | Construction Joint Stock Company No. 12                                                   |                                       |                                  |                              |                   |                   | No. 57 Vu Trong Phung Street, Thanh Xuan Trung Ward, Thanh Xuan District, Hanoi     | 2026                                  |                                     |         | Vinaconex's Affiliated company (Vinaconex owns from 10% - <51% of charter capital) |

[illegible]

| STT | Tên tổ chức/cá nhân             | Tài khoản GDCK (nếu có)             | Chức vụ tại công ty (nếu có)     | Số Giấy NSH*                 | Ngày cấp giấy NSH | Nơi cấp           | Địa chỉ trụ sở chính/ liên hệ | Bắt đầu là NCLQ                       | Không còn là NCLQ                   | Lý do   | Mối quan hệ đối với Công ty             |
|-----|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|-----------------------------------------|
| No. | Name of organization/individual | Securities trading account (if any) | Position at the Company (if any) | ID/Business registration No. | Date of issuance  | Place of issuance | Address                       | Time of starting as affiliated person | Time of ending as affiliated person | Reasons | Relationship with the Company           |
| 1   | 2                               | 3                                   | 4                                | 5                            | 6                 | 7                 | 8                             | 9                                     | 10                                  | 11      | 12                                      |
| 37  | Phạm Thái Dương                 |                                     |                                  |                              |                   |                   |                               | 28/04/2026                            |                                     |         | Người đại diện pháp luật của Công ty mẹ |
|     | Phạm Thái Dương                 |                                     |                                  |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person                         |
| 38  | Nguyễn Hữu Tới                  |                                     | TV HĐQT, TGD                     |                              |                   |                   |                               | 22/1/2019                             | 24/04/2026                          |         | Người nội bộ                            |
|     | Nguyễn Hữu Tới                  |                                     | BOD member, GD                   |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person                         |
| 39  | Dương Văn Mậu                   |                                     | CT HĐQT                          |                              |                   |                   |                               | 22/3/2020                             | 24/04/2026                          |         | Người nội bộ                            |
|     | Dương Văn Mậu                   |                                     | Chairman                         |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person                         |
| 40  | Nguyễn Hải Đăng                 |                                     | CT HĐQT                          |                              |                   |                   |                               | 24/04/2026                            |                                     |         | Người nội bộ                            |
|     | Nguyễn Hải Đăng                 |                                     | Chairman                         |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person                         |
| 41  | Lê Văn Huy                      |                                     | TV HĐQT                          |                              |                   |                   |                               | 24/04/2026                            |                                     |         | Người nội bộ                            |
|     | Lê Văn Huy                      |                                     | BOD member                       |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person                         |
| 42  | Lê Phùng Hòa                    |                                     |                                  |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | TV HĐQT Công ty mẹ                      |
|     | Lê Phùng Hòa                    |                                     |                                  |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | BOD member Vinaconex                    |
| 43  | Lê Minh Tú                      |                                     | UV HĐQT độc lập                  |                              |                   |                   |                               | 21/4/2025                             |                                     |         | TV HĐQT độc lập Công ty mẹ              |
|     | Lê Minh Tú                      |                                     | Independent BOD member           |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Independent BOD member Vinaconex        |
| 44  | Nguyễn Khắc Hải                 |                                     |                                  |                              |                   |                   |                               | 06/9/2019                             |                                     |         | PTGD Công ty mẹ                         |
|     | Nguyễn Khắc Hải                 |                                     |                                  |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | DGD Vinaconex                           |
| 45  | Nguyễn Thị Quỳnh Trang          |                                     | Trưởng BKS                       |                              |                   |                   |                               | 19/3/2020                             |                                     |         | Người nội bộ                            |
|     | Nguyễn Thị Quỳnh Trang          |                                     | Chief of Supervisory Board       |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person                         |
| 46  | Trần Đình Tuấn                  |                                     |                                  |                              |                   |                   |                               | 01/3/2022                             |                                     |         | TV HĐQT Công ty mẹ                      |
|     | Trần Đình Tuấn                  |                                     |                                  |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | BOD member Vinaconex                    |
| 47  | Trần Thị Kim Oanh               |                                     | TV BKS                           |                              |                   |                   |                               | 19/3/2020                             |                                     |         | Người nội bộ                            |
|     | Trần Thị Kim Oanh               |                                     | Member of Supervisory Board      |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person                         |
| 48  | Phạm Thanh Bình                 |                                     | TV BKS                           |                              |                   |                   |                               | 19/3/2020                             |                                     |         | Người nội bộ                            |
|     | Phạm Thanh Bình                 |                                     | Member of Supervisory Board      |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person                         |
| 49  | Lữ Chí Linh                     |                                     | TV HĐQT                          |                              |                   |                   |                               | 27/3/2025                             |                                     |         | Người nội bộ                            |
|     | Lữ Chí Linh                     |                                     | BOD member                       |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person                         |
| 50  | Đỗ Xuân Tiến                    |                                     | Tổng Giám Đốc                    |                              |                   |                   |                               | 24/04/2026                            |                                     |         | Người nội bộ                            |

| STT | Tên tổ chức/cá nhân             | Tài khoản GDCK (nếu có)             | Chức vụ tại công ty (nếu có)                                                                         | Số Giấy NSH*                 | Ngày cấp giấy NSH | Nơi cấp           | Địa chỉ trụ sở chính/ liên hệ | Bắt đầu là NCLQ                       | Không còn là NCLQ                   | Lý do   | Mối quan hệ đối với Công ty   |
|-----|---------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|-------------------------------|
| No. | Name of organization/individual | Securities trading account (if any) | Position at the Company (if any)                                                                     | ID/Business registration No. | Date of issuance  | Place of issuance | Address                       | Time of starting as affiliated person | Time of ending as affiliated person | Reasons | Relationship with the Company |
| 1   | 2                               | 3                                   | 4                                                                                                    | 5                            | 6                 | 7                 | 8                             | 9                                     | 10                                  | 11      | 12                            |
|     | Đỗ Xuân Tiến                    |                                     | General Director                                                                                     |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person               |
| 51  | Cao Hải Tháp                    |                                     | Phó TGĐ                                                                                              |                              |                   |                   |                               | 1/12/2020                             |                                     |         | Người nội bộ                  |
|     | Cao Hải Tháp                    |                                     | Deputy GD                                                                                            |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person               |
| 52  | Đinh Hữu Cảnh                   |                                     | Phó TGĐ                                                                                              |                              |                   |                   |                               | 3/5/2019                              |                                     |         | Người nội bộ                  |
|     | Đinh Hữu Cảnh                   |                                     | Deputy GD                                                                                            |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person               |
| 53  | Đinh Hoàng Lân                  |                                     | Phó TGĐ                                                                                              |                              |                   |                   |                               | 6/9/2017                              | 10/3/2026                           |         | Người nội bộ                  |
|     | Đinh Hoàng Lân                  |                                     | Deputy GD                                                                                            |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person               |
| 54  | Trần Mạnh Hùng                  |                                     | KTT, Người UQ CBTT, phụ trách quản trị                                                               |                              |                   |                   |                               | 18/01/2019                            |                                     |         | Người nội bộ                  |
|     | Trần Mạnh Hùng                  |                                     | Chief Accountant, Information disclosure authorized person, person in charge of corporate governance |                              |                   |                   |                               |                                       |                                     |         | Internal person               |

2. Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan / Transactions between the Company and its affiliated persons

| STT | Tên tổ chức/cá nhân                                      | Mối quan hệ liên quan với công ty                           | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp             | Địa chỉ trụ sở chính/ liên hệ         | Thời điểm giao dịch với công ty   | Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT              | Doanh thu nước sạch và cung cấp hàng hóa, dịch vụ VND | Mua hàng hóa, dịch vụ VND          | Các giao dịch khác VND                                                                          | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| No. | Name of organization/individual                          | Relationship with the Company                               | ID/Business reg. No., date & place of issue | Address                               | Transaction time with the company | No. of Resolutions/Decisions of GMS/BOD              | Water Revenue and provision of goods/services VND     | Purchase of goods and services VND | Other Transactions VND                                                                          | Remarks |
| 1   | 2                                                        | 3                                                           | 4                                           | 5                                     | 6                                 | 7                                                    | 8                                                     | 9                                  | 10                                                                                              | 11      |
| 1   | Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Công ty mẹ                                                  | 0100105616, 7/5/2026, Sở TC Hà Nội          | Tòa nhà VINACONEX, 34 Láng Hạ, Hà Nội | 1/1/2026-30/6/2026                | 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ Ngày 24/4/2026                      | 27.111.574                                            | 138.081.726                        | Trả cổ tức bằng tiền/Cash dividend paid 29.376.000.000<br>Phí thương hiệu/Brand fee 250.000.000 |         |
|     | VINACONEX Jsc.                                           | Parent company                                              | 0100105616, 7/5/2026, Hanoi Finance Dept    | VINACONEX Building, 34 Lang Ha, Hanoi | 1/1/2026-30/6/2026                | Resolution No. 01/2026/NQDHDĐCD dated April 24, 2026 |                                                       |                                    |                                                                                                 |         |
| 2   | Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội                        | Cổ đông lớn nắm giữ trên 10% số cổ phần có quyền biểu quyết | 0100106225, 16/10/2025, Sở TC Hà Nội        | 44 đường Yên Phụ, Ba Đình, Hà Nội     | 1/1/2026-30/6/2026                | 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ Ngày 24/4/2026                      |                                                       | 736.927.100                        | Trả cổ tức bằng tiền/Cash dividend paid 13.652.784.000<br>Trả tiền thuê tài sản/Operating lease |         |

| STT | Tên tổ chức/cá nhân                                      | Mối quan hệ liên quan với công ty                           | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp                                          | Địa chỉ trụ sở chính/ liên hệ                            | Thời điểm giao dịch với công ty   | Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT             | Doanh thu nước sạch và cung cấp hàng hóa, dịch vụ VND | Mua hàng hóa, dịch vụ VND          | Các giao dịch khác VND                                 | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|
| No. | Name of organization/individual                          | Relationship with the Company                               | ID/Business reg. No., date & place of issue                              | Address                                                  | Transaction time with the company | No. of Resolutions/Decisions of GMS/BOD             | Water Revenue and provision of goods/services VND     | Purchase of goods and services VND | Other Transactions VND                                 | Remarks |
| 1   | 2                                                        | 3                                                           | 4                                                                        | 5                                                        | 6                                 | 7                                                   | 8                                                     | 9                                  | 10                                                     | 11      |
|     |                                                          |                                                             |                                                                          |                                                          |                                   |                                                     |                                                       |                                    | 963.598.918                                            |         |
|     | Hanoi Clean Water Company Limited                        | Major shareholders hold more than 10% of the voting shares. | 0100106225, 16/10/2025, Sở TC Hà Nội                                     | 44 đường Yên Phụ, Ba Đình, Hà Nội                        | 1/1/2026-30/6/2026                | Resolution No. 01/2026/NQĐHĐCĐ dated April 24, 2026 |                                                       |                                    |                                                        |         |
| 3   | Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà                 | Cổ đông lớn nắm giữ trên 10% số cổ phần có quyền biểu quyết | 5400310164, 24/2/2020, Sở KHĐT Hòa Bình                                  | Xóm Vật Lại - Xã Thịnh Minh - Tỉnh Phú Thọ               | 1/1/2026-30/6/2026                | 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ Ngày 24/4/2026                     |                                                       | 289.119.428.232                    | Trả cổ tức bằng tiền/ Cash dividend paid 8.692.920.000 |         |
|     | Song Da Clean Water Investment Joint Stock Company       | Major shareholders hold more than 10% of the voting shares. | 5400310164, 24/2/2020, Sở KHĐT Hòa Bình                                  | Vat Lai Hamlet - Thinh Minh Commune - Phu Tho Province   | 1/1/2026-30/6/2026                | Resolution No. 01/2026/NQĐHĐCĐ dated April 24, 2026 |                                                       |                                    |                                                        |         |
| 4   | Công ty CP Xây dựng số 12                                | Công ty liên kết của Tập đoàn                               | 0101446753; Ngày cấp: 01/3/2004; Nơi cấp: Sở KH&ĐT TP Hà Nội             | Số 57 đường Vũ Trọng Phụng, Hà Nội                       | 1/1/2026-30/6/2026                | 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ Ngày 24/4/2026                     | 111.360.600                                           |                                    |                                                        |         |
|     | Construction Joint Stock Company No. 12                  | Affiliated company, related parties of internal persons     | 0101446753; Date: 01/3/2004; Place: Hanoi Dept. of Planning & Investment | No. 57 Vu Trong Phung Street, Hanoi                      | 1/1/2026-30/6/2026                | Resolution No. 01/2026/NQĐHĐCĐ dated April 24, 2026 |                                                       |                                    |                                                        |         |
| 5   | Công ty CP Vimeco                                        | Công ty liên kết, bên có liên quan của người nội bộ         | 0101338571; Ngày cấp: 11/3/2003; Nơi cấp: Sở KH&ĐT TP Hà Nội             | Lô E9, Đường Phạm Hùng, Hà Nội                           | 1/1/2026-30/6/2026                | 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ Ngày 24/4/2026                     | 9.040.000                                             |                                    |                                                        |         |
|     | Vimeco Joint Stock Company (VME)                         | Affiliated company, related parties of internal persons     | 0101338571; Date: 11/3/2003; Place: Hanoi Dept. of Planning & Investment | Lot E9, Pham Hung Street, Hanoi                          | 1/1/2026-30/6/2026                | Resolution No. 01/2026/NQĐHĐCĐ dated April 24, 2026 |                                                       |                                    |                                                        |         |
| 6   | Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam (Vinasinco) | Công ty liên kết, bên có liên quan của người nội bộ         | 0101407810; Ngày cấp: 28/7/2003; Nơi cấp: Sở KH&ĐT TP Hà Nội             | Số 62 Nguyễn Thị Định, Hà Nội                            | 1/1/2026-30/6/2026                | 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ Ngày 24/4/2026                     | 6.239.463.000                                         | 115.346.593                        |                                                        |         |
|     | Vietnam Urban Investment and Services JSC (Vinasinco)    | Affiliated company, related parties of internal persons     | 0101407810; Date: 28/7/2003; Place: Hanoi Dept. of Planning & Investment | No. 62 Nguyen Thi Dinh, Hanoi                            | 1/1/2026-30/6/2026                | Resolution No. 01/2026/NQĐHĐCĐ dated April 24, 2026 |                                                       |                                    |                                                        |         |
| 7   | Công ty CP Xây dựng số 1                                 | Công ty con, bên có liên quan của người nội bộ              | 0100105479; Ngày cấp: 19/5/1998; Nơi cấp: Sở KH&ĐT TP Hà Nội             | D9, Khuất Duy Tiến, Hà Nội                               | 1/1/2026-30/6/2026                | 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ Ngày 24/4/2026                     | 13.471.000                                            |                                    |                                                        |         |
|     | Construction Joint Stock Company No. 1                   | Subsidiaries, related parties of internal persons           | 0100105479; Date: 19/5/1998; Place: Hanoi Dept. of Planning & Investment | D9, Khuat Duy Tien, Hanoi                                | 1/1/2026-30/6/2026                | Resolution No. 01/2026/NQĐHĐCĐ dated April 24, 2026 |                                                       |                                    |                                                        |         |
| 8   | Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ                     | Công ty con, bên có liên quan của người nội bộ              | 0108967145, 30/10/2019, Sở TC Hà Nội                                     | Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng, TP Hà Nội | 1/1/2026-30/6/2026                | 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ Ngày 24/4/2026                     | 219.105.000                                           |                                    |                                                        |         |
|     | Ly Thai To Education Company Limited                     | Subsidiaries, related parties of internal persons           | 0108967145, 30/10/2019, Sở TC Hà Nội                                     | VINACONEX Building, 34 Lang Ha, Hanoi                    | 1/1/2026-30/6/2026                | Resolution No. 01/2026/NQĐHĐCĐ dated April 24, 2026 |                                                       |                                    |                                                        |         |
| 9   | Công ty cổ phần VINACONEX xây dựng                       | Công ty liên kết, bên có liên quan của người nội bộ         | 0107926315;; Ngày cấp: 19/7/2017; Nơi cấp: Sở KH&ĐT TP Hà Nội            | Tòa nhà VINACONEX, 34 Láng Hạ, Hà Nội                    | 1/1/2026-30/6/2026                | 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ Ngày 24/4/2026                     | 2.976.000                                             |                                    |                                                        |         |

| STT | Tên tổ chức/cá nhân                                                                   | Mối quan hệ liên quan với công ty                 | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp                                          | Địa chỉ trụ sở chính/ liên hệ         | Thời điểm giao dịch với công ty   | Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT             | Doanh thu nước sạch và cung cấp hàng hóa, dịch vụ VND | Mua hàng hóa, dịch vụ VND          | Các giao dịch khác VND | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|---------|
| No. | Name of organization/individual                                                       | Relationship with the Company                     | ID/Business reg. No., date & place of issue                              | Address                               | Transaction time with the company | No. of Resolutions/Decisions of GMS/BOD             | Water Revenue and provision of goods/services VND     | Purchase of goods and services VND | Other Transactions VND | Remarks |
| 1   | 2                                                                                     | 3                                                 | 4                                                                        | 5                                     | 6                                 | 7                                                   | 8                                                     | 9                                  | 10                     | 11      |
|     | VINACONEX Construction Company Limited                                                | Subsidiaries, related parties of internal persons | 0107926315; Date: 19/7/2017; Place: Hanoi Dept. of Planning & Investment | VINACONEX Building, 34 Lang Ha, Hanoi | 1/1/2026-30/6/2026                | Resolution No. 01/2026/NQĐHĐCĐ dated April 24, 2026 |                                                       |                                    |                        |         |
| 10  | Tổng Công Ty Đầu Tư Nước Và Môi Trường Việt Nam - CTCP                                | Công ty con, bên có liên quan của người nội bộ    | 0100105976, 9/12/2025, Sở TC Hà Nội                                      | 52 Quốc Tử Giám, Văn Miếu, Hà Nội     | 1/1/2026-30/6/2026                | 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ Ngày 24/4/2026                     | 626.386.200                                           |                                    |                        |         |
|     | Vietnam Water and Environment Investment Corporation – Joint Stock Company (Viwaseen) | Subsidiaries, related parties of internal persons | 0100105976, 9/12/2025, Hanoi Finance Dept                                | 52 Quốc Tử Giám, Văn Miếu, Hà Nội     | 1/1/2026-30/6/2026                | Resolution No. 01/2026/NQĐHĐCĐ dated April 24, 2026 |                                                       |                                    |                        |         |

VIII.1. DANH SÁCH NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI LIÊN QUAN (CÁ NHÂN, TỔ CHỨC) ĐẾN NGƯỜI NỘI BỘ

VIII.1. LIST OF INTERNAL PERSONS AND AFFILIATED PERSONS (INDIVIDUALS, ORGANIZATIONS) OF INTERNAL PERSONS

| STT | Mã CK      | Họ và tên                                                                                                                        | Chức vụ tại công ty                               | Mối quan hệ đối với NNB                                                     | Loại giấy NSH | Số giấy NSH | Ngày cấp giấy NSH | Số CP sở hữu cuối kỳ      | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/                         | Ghi chú                                                |
|-----|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|-------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| No. | Stock code | Name                                                                                                                             | Position                                          | Relationship with internal person                                           | ID type       | ID/Reg. No. | Date of issuance  | Shares held at period end | Percentage of share ownership at the end of the period | Remarks                                                |
| 1   | 2          | 3                                                                                                                                | 4                                                 | 5                                                                           | 6             | 7           | 8                 | 9                         | 10                                                     | 11                                                     |
| 1   | VAV        | Dương Văn Mậu/ Duong Van Mau                                                                                                     | Chủ tịch HĐQT/ Chairman of the Board of Directors |                                                                             | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     | Miễn nhiệm từ 24/4/2026 / Dismissed from April 24,2026 |
| 2   | VAV        | Đào Thị Nhuận/ Dao Thi Nhuan                                                                                                     |                                                   | Mẹ đẻ/ Mother                                                               | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 3   | VAV        | Bùi thị Thanh Hương/ Bui Thi Thanh Huong                                                                                         |                                                   | Vợ/ Wife                                                                    | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 4   | VAV        | Dương Hương Ly/ Duong Huong Ly                                                                                                   |                                                   | Con/ Child                                                                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 5   | VAV        | Dương Minh Khang/ Duong Minh Khang                                                                                               |                                                   | Con/ Child                                                                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 6   | VAV        | Dương Thị Hồng/ Duong Thi Hong                                                                                                   |                                                   | Chị/ Sister                                                                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 7   | VAV        | Dương Thị Duyên/ Duong Thi Duyen                                                                                                 |                                                   | Chị/ Sister                                                                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 8   | VAV        | Dương Thị Hạnh/ Duong Thi Hanh                                                                                                   |                                                   | Chị/ Sister                                                                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 9   | VAV        | Trần Ngọc Chiến/ Tran Ngoc Chien                                                                                                 |                                                   | Em rể/ Brother-in-law                                                       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 10  | VAV        | Nguyễn Hữu Tuyên/ Nguyen Huu Tuyen                                                                                               |                                                   | Em rể/ Brother-in-law                                                       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 11  | VAV        | Nguyễn Xuân Thanh/ Nguyen Xuan Thanh                                                                                             |                                                   | Em rể/ Brother-in-law                                                       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 12  | VAV        | Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam/ Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corporation       |                                                   | Người nội bộ đại diện vốn/ Internal person representing contributed capital | CCCD/ID Card  |             |                   | 24,480,000                | 51.00%                                                 |                                                        |
| 13  | VAV        | Công ty CP NEDI 2/ NEDI 2 Joint Stock Company (JSC)                                                                              |                                                   | Chủ tịch HĐQT/ Chairman of the Board of Directors                           | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 14  | VAV        | Công ty CP Vinaconex ITC/ Vinaconex ITC Joint Stock Company (JSC)                                                                |                                                   | Chủ tịch HĐQT/ Chairman of the Board of Directors                           | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 15  | VAV        | Công ty BOT Hà Nội- Bắc Giang/ Hanoi - Bac Giang BOT Company                                                                     |                                                   | Người nội bộ là thành viên HĐQT/Member of BOD                               | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 16  | VAV        | Công ty CP BOO nước sạch Sapa/ Sapa Clean Water BOO Joint Stock Company (JSC)                                                    |                                                   | Người nội bộ là thành viên HĐQT/Member of BOD                               | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 17  | VAV        | Công ty TNHH MTV Vinaconex Invest/ Vinaconex Invest One-Member Limited Liability Company (LLC)                                   |                                                   | Người nội bộ là thành viên HĐQT, TGD/Member of BOD, GD                      | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 18  | VAV        | Công ty bất động sản Vinaconex/ Vinaconex Real Estate Company                                                                    |                                                   | Người nội bộ là thành viên HĐQT/Member of BOD                               | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |
| 19  | VAV        | Công ty CP PHTT & Đầu tư tài chính Việt Nam/ Vietnam Infrastructure Development & Financial Investment Joint Stock Company (JSC) |                                                   | Người nội bộ đại diện vốn/ Internal person representing contributed capital | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                        |

| STT | Mã CK      | Họ và tên                                                                                                                         | Chức vụ tại công ty                                                             | Mối quan hệ đối với NNB                                                            | Loại giấy NSH | Số giấy NSH | Ngày cấp giấy NSH | Số CP sở hữu cuối kỳ      | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/                         | Ghi chú                                                       |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|-------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| No. | Stock code | Name                                                                                                                              | Position                                                                        | Relationship with internal person                                                  | ID type       | ID/Reg. No. | Date of issuance  | Shares held at period end | Percentage of share ownership at the end of the period | Remarks                                                       |
| 1   | 2          | 3                                                                                                                                 | 4                                                                               | 5                                                                                  | 6             | 7           | 8                 | 9                         | 10                                                     | 11                                                            |
| 20  | VAV        | Nguyễn Hữu Tới/ <i>Nguyen Huu Toi</i>                                                                                             | Thành viên HĐQT/TGD/ <i>Member of the Board of Directors - General Director</i> |                                                                                    | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     | Miễn nhiệm từ 24/4/2026 / <i>Dismissed from April 24,2026</i> |
| 21  | VAV        | Đinh Thị Hằng/ <i>Dinh Thi Hang</i>                                                                                               |                                                                                 | Vợ/ <i>Wife</i>                                                                    | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 22  | VAV        | Nguyễn Thị thu Hà/ <i>Nguyen Thi Thu Ha</i>                                                                                       |                                                                                 | Con/ <i>Child</i>                                                                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 23  | VAV        | Nguyễn Thị Nguyệt Minh/ <i>Nguyen Thi Nguyet Minh</i>                                                                             |                                                                                 | Con/ <i>Child</i>                                                                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 24  | VAV        | Nguyễn Thị Thái/ <i>Nguyen Thi Thai</i>                                                                                           |                                                                                 | Chị/ <i>Sister</i>                                                                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 25  | VAV        | Nguyễn Hữu Ninh/ <i>Nguyen Huu Ninh</i>                                                                                           |                                                                                 | Anh/ <i>Brother</i>                                                                | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 26  | VAV        | Nguyễn Hữu Tấn/ <i>Nguyen Huu Tan</i>                                                                                             |                                                                                 | Anh/ <i>Brother</i>                                                                | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 27  | VAV        | Nguyễn Long Giang/ <i>Nguyen Long Giang</i>                                                                                       |                                                                                 | Em/ <i>Brother</i>                                                                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 28  | VAV        | Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam/ <i>Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corporation</i> |                                                                                 | Người nội bộ đại diện vốn/ <i>Internal person representing contributed capital</i> | CCCD/ID Card  |             |                   | 24,480,000                | 51.00%                                                 |                                                               |
| 29  | VAV        | Công ty CP Vinaconex 12/ <i>Vinaconex 12 Joint Stock Company</i>                                                                  |                                                                                 | Chủ tịch HĐQT/ <i>Chairman of the Board of Directors</i>                           | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 30  | VAV        | Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng/ <i>Vinaconex Construction One Member Limited Liability Company</i>                           |                                                                                 | Chủ tịch HĐQT/ <i>Chairman of the Board of Directors</i>                           | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 31  | VAV        | Công ty CP Vinaconex 16/ <i>Vinaconex 16 Joint Stock Company</i>                                                                  |                                                                                 | Chủ tịch HĐQT/ <i>Chairman of the Board of Directors</i>                           | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 32  | VAV        | Công ty CP Vinaconex Dung Quất/ <i>Vinaconex Dung Quat Joint Stock Company</i>                                                    |                                                                                 | Chủ tịch HĐQT/ <i>Chairman of the Board of Directors</i>                           | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 33  | VAV        | Công ty CP Vinasinco/ <i>Vinasinco Joint Stock Company</i>                                                                        |                                                                                 | Chủ tịch HĐQT, TGD/ <i>Chairman of the Board of Directors, GD</i>                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 34  | VAV        | Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tô/ <i>Ly Thai To Education One Member Limited Liability Company</i>                            |                                                                                 | Người nội bộ là Tổng giám đốc/ <i>GD</i>                                           | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 35  | VAV        | Công ty TNHH MTV Thủy tinh pha lê Bohemia/ <i>Bohemia Crystal Glass One Member Limited Liability Company</i>                      |                                                                                 | Người nội bộ là thành viên HĐQT/ <i>Member of BOD</i>                              | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 36  | VAV        | Lữ Chí Linh/ <i>Lu Chi Linh</i>                                                                                                   | Thành viên HĐQT/ <i>Member of the Board of Directors</i>                        |                                                                                    | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 37  | VAV        | Lữ Trọng Phu/ <i>Lu Trong Phu</i>                                                                                                 |                                                                                 | Bố/ <i>father</i>                                                                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 38  | VAV        | Ngô thị Thu/ <i>Ngo Thi Thu</i>                                                                                                   |                                                                                 | Mẹ/ <i>mother</i>                                                                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 39  | VAV        | Lữ Trọng Long/ <i>Lu Trong Long</i>                                                                                               |                                                                                 | Anh ruột/ <i>brother</i>                                                           | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |
| 40  | VAV        | Lữ Ngọc Lâm/ <i>Lu Ngoc Lam</i>                                                                                                   |                                                                                 | Anh ruột/ <i>brother</i>                                                           | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                               |

| STT | Mã CK      | Họ và tên                                                                                                                       | Chức vụ tại công ty                                       | Mối quan hệ đối với NNB                                                            | Loại giấy NSH | Số giấy NSH | Ngày cấp giấy NSH | Số CP sở hữu cuối kỳ      | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/                         | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|-------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------|---------|
| No. | Stock code | Name                                                                                                                            | Position                                                  | Relationship with internal person                                                  | ID type       | ID/Reg. No. | Date of issuance  | Shares held at period end | Percentage of share ownership at the end of the period | Remarks |
| 1   | 2          | 3                                                                                                                               | 4                                                         | 5                                                                                  | 6             | 7           | 8                 | 9                         | 10                                                     | 11      |
| 41  | VAV        | Nguyễn Thanh Trâm/ <i>Nguyen Thanh Tram</i>                                                                                     |                                                           | Vợ/ <i>Wife</i>                                                                    | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 42  | VAV        | Lữ Song Khuê/ <i>Lu Song Khue</i>                                                                                               |                                                           | Con/ <i>Son</i>                                                                    | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 43  | VAV        | Lữ Nhật Nguyên/ <i>Lu Nhat Nguyen</i>                                                                                           |                                                           | Con/ <i>Daughter</i>                                                               | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 44  | VAV        | Ngô Cẩm Ly/ <i>Ngo Cam Ly</i>                                                                                                   |                                                           | Chị dâu/ <i>sister in law</i>                                                      | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 45  | VAV        | Nguyễn Thị Hiền/ <i>Nguyen Thi Hien</i>                                                                                         |                                                           | Chị dâu/ <i>sister in law</i>                                                      | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 46  | VAV        | Trần thị Mai Thảo/ <i>Tran Thi Mai Thao</i>                                                                                     |                                                           | Chị dâu/ <i>sister in law</i>                                                      | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 47  | VAV        | Nguyễn Mạnh Cường/ <i>Nguyen Manh Cuong</i>                                                                                     |                                                           | Anh vợ/ <i>brother in law</i>                                                      | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 48  | VAV        | Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội/ <i>Ha Noi Water Company Limited</i>                                                          |                                                           | Người nội bộ đại diện vốn/ <i>Internal person acting as capital representative</i> | CCCD/ID Card  |             |                   | 11,377,320                | 23.70%                                                 |         |
| 49  | VAV        | Nguyễn Thị Quỳnh Trang/ <i>Nguyen Quynh Trang</i>                                                                               | Trưởng Ban KS/ <i>Head of the Board of Supervisors</i>    |                                                                                    | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 50  | VAV        | Nguyễn Đăng Bình/ <i>Nguyen Dang Binh</i>                                                                                       |                                                           | Bố/ <i>father</i>                                                                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 51  | VAV        | Trần Bích Nết/ <i>Tran Bich Net</i>                                                                                             |                                                           | Mẹ/ <i>Mother</i>                                                                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 52  | VAV        | Đặng Minh Đức/ <i>Dang Minh Duc</i>                                                                                             |                                                           | Chồng/ <i>Husband</i>                                                              | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 53  | VAV        | Đặng Minh Anh/ <i>Dang Minh Anh</i>                                                                                             |                                                           | Con/ <i>Son</i>                                                                    | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 54  | VAV        | Đặng Minh Quang/ <i>Dang Minh Quang</i>                                                                                         |                                                           | Con/ <i>Son</i>                                                                    | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 55  | VAV        | Nguyễn Hồng Liên/ <i>Nguyen Hong Lien</i>                                                                                       |                                                           | Chị/ <i>Sister</i>                                                                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 56  | VAV        | Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam/ <i>Vietnam Import-Export and Construction Joint Stock Corporation</i> |                                                           | Người nội bộ là Phó TGD/ <i>Deputy GD</i>                                          | CCCD/ID Card  |             |                   | 24,480,000                | 51.00%                                                 |         |
| 57  | VAV        | Công ty CP Vinaconex 16/ <i>Vinaconex 16 Joint Stock Company</i>                                                                |                                                           | Người nội bộ là Trưởng BKS/ <i>Head of Board of supervisor</i>                     | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 58  | VAV        | Công ty CP Vinaconex 27/ <i>Vinaconex 27 Joint Stock Company</i>                                                                |                                                           | Người nội bộ là Trưởng BKS/ <i>Head of Board of supervisor</i>                     | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 59  | VAV        | Công ty CP Bách Thiên Lộc/ <i>Bach Thien Loc Joint Stock Company</i>                                                            |                                                           | Người nội bộ là Trưởng BKS/ <i>Head of Board of supervisor</i>                     | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 60  | VAV        | Công ty CP NEDI 2/ <i>NEDI 2 Joint Stock Company</i>                                                                            |                                                           | Người nội bộ là thành viên BKS/ <i>Member of Board of supervisor</i>               | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 61  | VAV        | CP Xi măng Cẩm phà/ <i>Cam Pha Cement Joint Stock Company</i>                                                                   |                                                           | Người nội bộ là thành viên BKS/ <i>Member of Board of supervisor</i>               | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 62  | VAV        | CP EVN Quốc tế/ <i>EVN International Joint Stock Company</i>                                                                    |                                                           | Người nội bộ đại diện vốn/ <i>Internal person acting as capital representative</i> | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 63  | VAV        | Trần Thị Kim Oanh/ <i>Tran Thi Kim Oanh</i>                                                                                     | Thành viên BKS/ <i>Member of the Board of Supervisors</i> |                                                                                    | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |

| STT | Mã CK      | Họ và tên                                                                      | Chức vụ tại công ty                                              | Mối quan hệ đối với NNB                                                            | Loại giấy NSH | Số giấy NSH | Ngày cấp giấy NSH | Số CP sở hữu cuối kỳ      | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/                         | Ghi chú |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|-------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------|---------|
| No. | Stock code | Name                                                                           | Position                                                         | Relationship with internal person                                                  | ID type       | ID/Reg. No. | Date of issuance  | Shares held at period end | Percentage of share ownership at the end of the period | Remarks |
| 1   | 2          | 3                                                                              | 4                                                                | 5                                                                                  | 6             | 7           | 8                 | 9                         | 10                                                     | 11      |
| 64  | VAV        | Trần Văn Hiến/ <i>Tran Van Hien</i>                                            |                                                                  | Bố/ <i>Father</i>                                                                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 65  | VAV        | Trần Thị Yến/ <i>Tran Thi Yen</i>                                              |                                                                  | Mẹ/ <i>Mother</i>                                                                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 66  | VAV        | Nguyễn Xuân Chiến/ <i>Nguyen Xuan Chien</i>                                    |                                                                  | Chồng/ <i>Husband</i>                                                              | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 67  | VAV        | Nguyễn Xuân Hoà/ <i>Nguyen Xuan Hoa</i>                                        |                                                                  | Con/ <i>Son</i>                                                                    | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 68  | VAV        | Nguyễn Hương Duyên/ <i>Nguyen Huong Duyen</i>                                  |                                                                  | Con/ <i>Daughter</i>                                                               | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 69  | VAV        | Trần Thị Thu Hiền/ <i>Tran Thi Thu Hien</i>                                    |                                                                  | Em/Sister                                                                          | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 70  | VAV        | Nguyễn Xuân Tới/ <i>Nguyen Xuan Toi</i>                                        |                                                                  | Bố chồng/ <i>Father-in-law</i>                                                     | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 71  | VAV        | Nguyễn Thị Bích/ <i>Nguyen Thi Bich</i>                                        |                                                                  | Mẹ chồng/ <i>Mother-in-law</i>                                                     | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 72  | VAV        | Nguyễn Anh Hoa/ <i>Nguyen Anh Hoa</i>                                          |                                                                  | Em rể/ <i>Brother-in-law</i>                                                       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 73  | VAV        | Công ty CP Vinaconex Dung Quất/ <i>Vinaconex Dung Quat Joint Stock Company</i> |                                                                  | Người nội bộ là Trưởng BKS/ <i>Head of Board of supervisor</i>                     | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 74  | VAV        | Công ty CP Vimeco/ <i>Vimeco Joint Stock Company</i>                           |                                                                  | Người nội bộ là thành viên BKS/Member of Board of supervisor                       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 75  | VAV        | Công ty CP Vinaconex 1/ <i>Vinaconex 1 Joint Stock Company</i>                 |                                                                  | Người nội bộ là thành viên BKS/Member of Board of supervisor                       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 76  | VAV        | Công ty CP Vinaconex 25/ <i>Vinaconex 25 Joint Stock Company</i>               |                                                                  | Người nội bộ là thành viên BKS/Member of Board of supervisor                       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 77  | VAV        | Công ty CP Vinaconsult/ <i>Vinaconsult Joint Stock Company</i>                 |                                                                  | Người nội bộ đại diện vốn/ <i>Internal person acting as capital representative</i> | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 78  | VAV        | <b>Phạm Thanh Bình/ <i>Pham Thanh Binh</i></b>                                 | <b>Thành viên BKS/ <i>Member of the Board of Supervisors</i></b> |                                                                                    | CCCD/ID Card  |             |                   | <b>0</b>                  | <b>0%</b>                                              |         |
| 79  | VAV        | Phạm Ngọc Quyền/ <i>Pham Ngoc Quyen</i>                                        |                                                                  | Bố/ <i>Father</i>                                                                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 80  | VAV        | Đường Thị Kim Quý/ <i>Duong Thi Kim Quy</i>                                    |                                                                  | Mẹ/ <i>Mother</i>                                                                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 81  | VAV        | Phạm Kim Ngọc / <i>Pham Kim Ngoc</i>                                           |                                                                  | Chị/ <i>Sister</i>                                                                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 82  | VAV        | PHạm Thu Hà/ <i>Pham Thu Ha</i>                                                |                                                                  | Chị/ <i>Sister</i>                                                                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 83  | VAV        | PHạm Đông Định/ <i>Pham Dong Dinh</i>                                          |                                                                  | Anh/ <i>brother</i>                                                                | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 84  | VAV        | <b>Cao Hải Thái/ <i>Cao Hai Thap</i></b>                                       | <b>Phó TGD/ <i>Deputy General Director</i></b>                   |                                                                                    | CCCD/ID Card  |             |                   | <b>43,200</b>             | <b>0.09%</b>                                           |         |
| 85  | VAV        | Cao Văn Ca/ <i>Cao Van Ca</i>                                                  |                                                                  | Bố/father                                                                          | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 86  | VAV        | Nguyễn Thị Bình/ <i>Nguyen Thi Binh</i>                                        |                                                                  | Mẹ/ <i>mother</i>                                                                  | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 87  | VAV        | Nguyễn Thị Hương/ <i>Nguyen Thi Huong</i>                                      |                                                                  | Vợ/wife                                                                            | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 88  | VAV        | Cao Phương Anh/ <i>Cao Phuong Anh</i>                                          |                                                                  | Con/ <i>daughter</i>                                                               | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 89  | VAV        | Cao Hải Anh/ <i>Cao Hai Anh</i>                                                |                                                                  | Con/ <i>daughter</i>                                                               | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 90  | VAV        | Cao Thị Lưu Xa/ <i>Cao Thi Luu Xa</i>                                          |                                                                  | Chị/ <i>Sister</i>                                                                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 91  | VAV        | Cao Tiến Ngợi/ <i>Cao Tien Ngoi</i>                                            |                                                                  | Em/Brother                                                                         | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 92  | VAV        | Nguyễn Văn Bình/ <i>Nguyen Van Binh</i>                                        |                                                                  | Bố vợ/ <i>Father-in-law</i>                                                        | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |

| STT | Mã CK      | Họ và tên                                           | Chức vụ tại công ty                     | Mối quan hệ đối với NNB           | Loại giấy NSH | Số giấy NSH | Ngày cấp giấy NSH | Số CP sở hữu cuối kỳ      | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/                         | Ghi chú                                                      |
|-----|------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|---------------|-------------|-------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| No. | Stock code | Name                                                | Position                                | Relationship with internal person | ID type       | ID/Reg. No. | Date of issuance  | Shares held at period end | Percentage of share ownership at the end of the period | Remarks                                                      |
| 1   | 2          | 3                                                   | 4                                       | 5                                 | 6             | 7           | 8                 | 9                         | 10                                                     | 11                                                           |
| 93  | VAV        | Trương Thị Vân/ <i>Truong Thi Van</i>               |                                         | Mẹ vợ/ <i>Mother-in-law</i>       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 94  | VAV        | Đinh Hoàng Lâm/ <i>Dinh Hoang Lan</i>               | Phó TGD/ <i>Deputy General Director</i> |                                   | CCCD/ID Card  |             |                   | 4,200                     | 0.01%                                                  | Nghỉ hưu từ 10/3/2026 / <i>Retirement from March 10,2026</i> |
| 95  | VAV        | Đinh Văn Đức/ <i>Dinh Van Duc</i>                   |                                         | Bố/ <i>Father</i>                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 96  | VAV        | Nguyễn Thị Hoà/ <i>Nguyen Thi Hoa</i>               |                                         | Mẹ/ <i>Mother</i>                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 97  | VAV        | Nguyễn Thị Thu Nga/ <i>Nguyen Thi Thu Nga</i>       |                                         | Vợ/ <i>Wife</i>                   | CCCD/ID Card  |             |                   | 4,200                     | 0.01%                                                  |                                                              |
| 98  | VAV        | Đinh Hoàng Khánh Linh/ <i>Dinh Hoang Khanh Linh</i> |                                         | Con/ <i>daughter</i>              | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 99  | VAV        | Đinh Hoàng Việt/ <i>Dinh Hoang Viet</i>             |                                         | Con/ <i>Son</i>                   | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 100 | VAV        | Đinh Hoàng Anh/ <i>Dinh Hoang Anh</i>               |                                         | Chị/ <i>Sister</i>                | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 101 | VAV        | Đinh Hoàng Long/ <i>Dinh Hoang Long</i>             |                                         | Anh/ <i>Brother</i>               | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 102 | VAV        | Nguyễn Trọng Đôn/ <i>Nguyen Trong Don</i>           |                                         | Bố vợ/ <i>Father-in-law</i>       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 103 | VAV        | Đặng Thị Lữ/ <i>Dang Thi Lu</i>                     |                                         | Mẹ vợ/ <i>Mother-in-law</i>       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 104 | VAV        | Đinh Hữu Cảnh/ <i>Dinh Huu Canh</i>                 | Phó TGD/ <i>Deputy General Director</i> |                                   | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 105 | VAV        | Đinh Hữu Mậu/ <i>Dinh Huu Mau</i>                   |                                         | Bố dề/ <i>father</i>              | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 106 | VAV        | Nguyễn Thị Kim Liên/ <i>Nguyen Thi Kim Lien</i>     |                                         | Vợ/ <i>wife</i>                   | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 107 | VAV        | Đinh Hữu Trung/ <i>Dinh Huu Trung</i>               |                                         | Con trai/ <i>Son</i>              | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 108 | VAV        | Đinh Hữu Nam/ <i>Dinh Huu Nam</i>                   |                                         | Con trai/ <i>Son</i>              | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 109 | VAV        | Đinh Thị Mỹ/ <i>Dinh Thi My</i>                     |                                         | Chị gái/ <i>Sister</i>            | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 110 | VAV        | Đinh Thị Thảo/ <i>Dinh Thi Thao</i>                 |                                         | Chị gái/ <i>Sister</i>            | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 111 | VAV        | Đinh Hữu Quyết/ <i>Dinh Huu Quyet</i>               |                                         | Anh trai/ <i>Brother</i>          | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 112 | VAV        | Nguyễn Duy Giá/ <i>Nguyen Duy Gia</i>               |                                         | Bố vợ/ <i>Father-in-law</i>       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 113 | VAV        | Nguyễn Thị Phú/ <i>Nguyen Thi Phu</i>               |                                         | Mẹ vợ/ <i>Mother-in-law</i>       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 114 | VAV        | Đỗ Xuân Tiến/ <i>Do Xuan Tien</i>                   | TGD/ <i>General Director</i>            |                                   | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 115 | VAV        | Đỗ Văn Hoàn/ <i>Do Van Hoanh</i>                    |                                         | Bố dề/ <i>father</i>              | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 116 | VAV        | Trần Thị Lục/ <i>Tran Thi Luc</i>                   |                                         | Mẹ dề/ <i>mother</i>              | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 117 | VAV        | Bùi Thị Phương Thảo/ <i>Bui Thi Phuong Thao</i>     |                                         | Vợ/ <i>Wife</i>                   | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 118 | VAV        | Đỗ Anh Huy/ <i>Do Anh Huy</i>                       |                                         | Con/ <i>Son</i>                   | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 119 | VAV        | Đỗ Cao Phong/ <i>Do Cao Phong</i>                   |                                         | Con/ <i>Son</i>                   | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 120 | VAV        | Đỗ Xuân Trường/ <i>Do Xuan Truong</i>               |                                         | Anh trai/ <i>Brother</i>          | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 121 | VAV        | Đỗ Thị Thanh/ <i>Do Thi Thanh</i>                   |                                         | Chị gái/ <i>Sister</i>            | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 122 | VAV        | Đỗ Thị Thủy/ <i>Do Thi Thuy</i>                     |                                         | Chị gái/ <i>Sister</i>            | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 123 | VAV        | Đỗ Thị Ngân/ <i>Do Thi Ngan</i>                     |                                         | Chị gái/ <i>Sister</i>            | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 124 | VAV        | Bùi Đình Chương/ <i>Bui Dinh Chuong</i>             |                                         | Bố vợ/ <i>Father-in-law</i>       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |
| 125 | VAV        | Nguyễn Thị Tý/ <i>Nguyen Thi Ty</i>                 |                                         | Mẹ vợ/ <i>Mother-in-law</i>       | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |                                                              |

| STT | Mã CK      | Họ và tên                                                                                                                                         | Chức vụ tại công ty                                                                                                   | Mối quan hệ đối với NNB                                   | Loại giấy NSH | Số giấy NSH | Ngày cấp giấy NSH | Số CP sở hữu cuối kỳ      | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/                         | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|-------------|-------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------|---------|
| No. | Stock code | Name                                                                                                                                              | Position                                                                                                              | Relationship with internal person                         | ID type       | ID/Reg. No. | Date of issuance  | Shares held at period end | Percentage of share ownership at the end of the period | Remarks |
| 1   | 2          | 3                                                                                                                                                 | 4                                                                                                                     | 5                                                         | 6             | 7           | 8                 | 9                         | 10                                                     | 11      |
| 126 | VAV        | Trần Mạnh Hùng/ <i>Tran Manh Hung</i>                                                                                                             | Kế Toán trưởng/Người phụ trách quản trị Công ty/ <i>Chief Accountant / Person in charge of Company Administration</i> |                                                           | CCCD/ID Card  |             |                   | 1,200                     | 0.003%                                                 |         |
| 127 | VAV        | Trần Văn Chè/ <i>Tran Van Che</i>                                                                                                                 |                                                                                                                       | Bố/ <i>Father</i>                                         | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 128 | VAV        | Nguyễn Thị Thành/ <i>Nguyen Thi Thanh</i>                                                                                                         |                                                                                                                       | Mẹ/ <i>Mother</i>                                         | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 129 | VAV        | Nguyễn Thu Hoàng/ <i>Nguyen Thu Hoang</i>                                                                                                         |                                                                                                                       | Vợ/ <i>Wife</i>                                           | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 130 | VAV        | Trần Linh Chi/ <i>Tran Linh Chi</i>                                                                                                               |                                                                                                                       | Con/ <i>daughter</i>                                      | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 131 | VAV        | Trần Minh Tuấn/ <i>Tran Minh Tuan</i>                                                                                                             |                                                                                                                       | Con/ <i>Son</i>                                           | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 132 | VAV        | Trần Cao Đăng/ <i>Tran Cao Dang</i>                                                                                                               |                                                                                                                       | Em/ <i>Brother</i>                                        | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 133 | VAV        | Trần Ý Lan/ <i>Tran Y Lan</i>                                                                                                                     |                                                                                                                       | Em/ <i>Sister</i>                                         | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 134 | VAV        | Trần Kim Thu/ <i>Tran Kim Thu</i>                                                                                                                 |                                                                                                                       | Em/ <i>Sister</i>                                         | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 135 | VAV        | Nguyễn Hải Đăng                                                                                                                                   | Chủ tịch HĐQT/ <i>Chairman of the Board of Directors</i>                                                              |                                                           | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 136 | VAV        | Nguyễn Hữu Đang                                                                                                                                   |                                                                                                                       | Bố đẻ/Father                                              | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 137 | VAV        | Đinh Thị Hà                                                                                                                                       |                                                                                                                       | Mẹ đẻ/Motheer                                             | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 138 | VAV        | Bùi Thị Hồng                                                                                                                                      |                                                                                                                       | Vợ/Wife                                                   | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 139 | VAV        | Nguyễn Thị Quỳnh Hoa                                                                                                                              |                                                                                                                       | Con/Child                                                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 140 | VAV        | Nguyễn Hạnh Trang                                                                                                                                 |                                                                                                                       | Con/Child                                                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 141 | VAV        | Nguyễn Đăng Quang                                                                                                                                 |                                                                                                                       | Con/Child                                                 | CCCD/ID Card  |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 142 | VAV        | Bùi Chí Hoà                                                                                                                                       |                                                                                                                       | Bố vợ/Father in law                                       |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 143 | VAV        | Nguyễn Thị Thanh                                                                                                                                  |                                                                                                                       | Mẹ vợ/Mother in law                                       |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 144 | VAV        | Nguyễn Hải Yến                                                                                                                                    |                                                                                                                       | Chị ruột/Sister                                           |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 145 | VAV        | Nguyễn Thị Oanh                                                                                                                                   |                                                                                                                       | Chị ruột/Sister                                           |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 146 | VAV        | Vũ Văn Thành                                                                                                                                      |                                                                                                                       | Anh rể/Brother in law                                     |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 147 | VAV        | Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX)/ Vietnam Construction and Import – Export Join Stock Corporation (VINACONEX) |                                                                                                                       | Người nội bộ đại diện vốn/Internal Capital Representative |               |             |                   | 24,480,000                | 51.00%                                                 |         |
| 148 | VAV        | Công ty CP Bách Thiên Lộc/ Bach Thien Loc Joint Stock Company                                                                                     |                                                                                                                       | Tổng Giám đốc/ General Director                           |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 149 | VAV        | Công ty CP đầu tư phát triển điện miền Bắc 2/NEDI 2 Jsc.                                                                                          |                                                                                                                       | Thành viên HĐQT /Member of BOD                            |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 150 | VAV        | Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất/Vinaconex Dung Quat JSC                                                                                       |                                                                                                                       | Chủ tịch HĐQT/Chairman of BOD                             |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 151 | VAV        | Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam – CTCP (VIWASEEN)                                                                                 |                                                                                                                       | Thành viên HĐQT, TGD/ Member of BOD, General Director     |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |

| STT | Mã CK      | Họ và tên                                                                                                                                          | Chức vụ tại công ty           | Mối quan hệ đối với NNB                                   | Loại giấy NSH | Số giấy NSH | Ngày cấp giấy NSH | Số CP sở hữu cuối kỳ      | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/                         | Ghi chú |
|-----|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|-------------|-------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------|---------|
| No. | Stock code | Name                                                                                                                                               | Position                      | Relationship with internal person                         | ID type       | ID/Reg. No. | Date of issuance  | Shares held at period end | Percentage of share ownership at the end of the period | Remarks |
| 1   | 2          | 3                                                                                                                                                  | 4                             | 5                                                         | 6             | 7           | 8                 | 9                         | 10                                                     | 11      |
| 152 | VAV        | Công ty CP Bất động sản dầu khí/ Petrowaco Jsc.                                                                                                    |                               | Chủ tịch HĐQT/Chairman of BOD                             |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 153 | VAV        | Lê Văn Huy                                                                                                                                         | Thành viên HĐQT/Member of BOD |                                                           |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 154 | VAV        | Hồ Thị Sơn                                                                                                                                         |                               | Mẹ / Mother                                               |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 155 | VAV        | Nguyễn Thị Hải Yến                                                                                                                                 |                               | Vợ / Spouse                                               |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 156 | VAV        | Lê Văn Châu                                                                                                                                        |                               | Anh ruột / Brother                                        |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 157 | VAV        | Lê Thị Long                                                                                                                                        |                               | Chị ruột / Sister                                         |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 158 | VAV        | Lê Văn Ba                                                                                                                                          |                               | Anh ruột / Brother                                        |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 159 | VAV        | Lê Thị Lan                                                                                                                                         |                               | Chị ruột / Sister                                         |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 160 | VAV        | Lê Văn Tuấn                                                                                                                                        |                               | Anh ruột / Brother                                        |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 161 | VAV        | Lê Thị Hồng                                                                                                                                        |                               | Chị ruột / Sister                                         |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 162 | VAV        | Lê Nguyễn Huy Tường                                                                                                                                |                               | Con / Child                                               |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 163 | VAV        | Lê Nguyễn Minh Anh                                                                                                                                 |                               | Con / Child                                               |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 164 | VAV        | Nguyễn Ngọc Chuỳ                                                                                                                                   |                               | Cha vợ / Father in law                                    |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 165 | VAV        | Phạm Thị Thanh Tâm                                                                                                                                 |                               | Mẹ vợ / Mother in law                                     |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 166 | VAV        | Nguyễn Thị Vân                                                                                                                                     |                               | Chị dâu / Sister in law                                   |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 167 | VAV        | Nguyễn Thị Linh                                                                                                                                    |                               | Chị dâu / Sister in law                                   |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 168 | VAV        | Lê Thị Chuyên                                                                                                                                      |                               | Chị dâu / Sister in law                                   |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 169 | VAV        | Phạm Quang Sơn                                                                                                                                     |                               | Anh rể / Brother in law                                   |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |
| 170 | VAV        | Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX)/ Vietnam Construction and Import – Export Joint Stock Corporation (VINACONEX) |                               | Người nội bộ đại diện vốn/Internal Capital Representative |               |             |                   | 24,480,000                | 51.00%                                                 |         |
| 171 | VAV        | CTCP Đầu tư và Phát triển du lịch VINACONEX/ VINACONEX Tourism Investment and Development Joint Stock Company                                      |                               | Phó Tổng Giám đốc/Deputy General Director                 |               |             |                   | 0                         | 0%                                                     |         |